

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 6 năm 2018

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 5/2018 giảm 0,18% so với tháng trước, tăng 0,14% so với tháng 12 năm trước và tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,2% (Lương thực tăng 0,61%, thực phẩm giảm 0,02%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,37%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép ổn định; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 3,24%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; giáo dục ổn định; giao thông tăng 1,51%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,22%; đồ uống và thuốc lá ổn định; thiết bị và đồ dùng gia đình ổn định; hàng hóa và dịch vụ khác ổn định.

I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 6/2018 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại tăng so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.800 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 6/2018 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.500 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.500 - 14.000 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá bình quân thịt heo các loại ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 85.000 - 90.000 đ/kg, thịt heo thăn: 85.000 - 90.000 đ/kg; Giá heo hơi trong tháng 6/2018 giảm nhẹ so với tháng trước, với mức giá bình quân từ 45.000 - 47.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 240.000 - 250.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 50.000 - 55.000 đ/kg; Gà ta còn sống 105.000 - 110.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại tăng so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 180.000 - 200.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 65.000 - 75.000 đ/kg; Cá chép 70.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 50.000 - 60.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh tăng, giảm nhẹ so với tháng 5/2018, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 14.000 - 16.000 đ/kg; bí xanh 10.000 - 12.000 đ/kg; cà chua 16.000 - 18.000 đ/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 42.000 - 43.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 17.000 - 18.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến tăng, giảm so với tháng 5/2018, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 19.000 - 20.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.

- Giá bình quân cà phê nhân xô giảm 540 đ/kg so với giá bình quân tháng 5/2018, giá bình quân tháng 6/2018 là 35.800 đ/kg.

- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 6/2018: 56.340 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng trước 3.040 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thể giới tăng nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk điều chỉnh tăng giá bán LPG 18.000 đồng/ bình 12kg, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 6/2018: 360.000 đồng/bình 12kg.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 6/2018 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/6 đến ngày 22/6:

+ Xăng E5 Ron 92-II: 20.330 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 15.890 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 18.040 đ/lít.

- Từ ngày 22/6 đến ngày 30/6 điều chỉnh tăng, giảm:

+ Xăng E5 Ron 92-II: 20.000 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 16.370 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 17.800 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 6/2018 giá vật liệu xây dựng tăng nhẹ so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ 6-8mm với mức giá bình quân 18.900 đ/kg, tăng 100 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch ổn định, với mức giá bình quân 1.980 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 6/2018 giảm so với giá vàng bình quân tháng 5/2018 từ 30.000 - 40.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 6/2018 là 3.635.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 6/2018 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.883 đ/USD, tăng 67 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 26.827,22 đ/Euro, giảm 225 đ/Euro so với tháng 5/2018.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Xuân Diệu

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 1446/BC-STC, ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	05/2018	06/2018	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.959	6.967	8	0,11	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.500	13.619	119	0,87	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	18.000	18.000	0	0,00	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	90.000	90.000	0	0,00	
1.005	Thịt lợn mông sấn	đ/kg	90.000	90.000	0	0,00	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	250.000	250.000	0	0,00	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	55.000	55.000	0	0,00	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	110.000	110.000	0	0,00	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	70.000	71.429	1.429	2,00	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	75.000	76.190	1.190	1,56	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	55.000	55.714	714	1,28	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	190.000	192.381	2.381	1,24	
1.013	Giò lụa	đ/kg	120.000	120.000	0	0,00	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	14.000	14.238	238	1,67	
1.015	Bí xanh	đ/kg	10.000	10.000	0	0,00	
1.016	Cà chua	đ/kg	18.000	17.524	-476	-2,72	
1.017	Dầu ăn thực vật (Simple)	đ/lít	42.000	42.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	18.000	18.000	0	0,00	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	20.000	20.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	130.000	130.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	215.000	215.000	0	0,00	
1.023	Cocacola	đ/thùng	185.000	185.000	0	0,00	
1.024	7 up lon	đ/thùng	175.000	175.000	0	0,00	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	80.000	0	0,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Tivi 21 " LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150ml 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.800	7.800	0	0,00	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.400	4.400	0	0,00	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	1.980	1.980	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	18.800	18.900	100	0,53	
1.039	Ống nhựa Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng Ron 92 - II	đ/lít	19.300	20.236	936	4,62	
1.042	Dầu hoả	đ/lít	15.890	16.027	137	0,86	
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	17.060	17.971	911	5,07	
1.044	Gar Petro (bình 12kg)	đ/b	342.000	360.000	18.000	5,00	
1.045	Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00	
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00	
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00	
1.048	Công may quần áo nam/ nữ	đ/c	120.000	120.000	0	0,00	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00	
1.050	Vàng 99,99%	đ/chi	3.671.545	3.634.762	-36.784	-1,01	
1.053	Đôla Mỹ (NHNT)	đ/USD	22.815	22.883	67	0,29	
1.056	Euro (NHNT)	đ/Euro	27.051,79	26.827,22	-225	-0,84	
2	Giá mua nông sản		0	0			
2.006	Lợn hơi	đ/kg	46.364	45.429	-935	-2	
2.011	Xoài	đ/kg	51.364	50.000	-1.364	-2,73	
2.012	Thanh long	đ/kg	26.364	25.000	-1.364	-5,45	
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	36.332	35.795	-537	-1,50	
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	59.273	56.238	-3.035	-5,40	
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	19.000	19.000	0	0,00	
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	42.000	42.000	0	0,00	